TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DT-ST
Ngày 27 - 6 - 2018
V/v tranh chấp về Chia thừa kế và yêu cầu xác định QSD tài sản để thi hành án

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Bé.

2. Ông Huỳnh Ngọc Trước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 06/4/2018, ngày 19/6/2018 và ngày 27/6/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Chia thừa kế và yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Lê Thị T, sinh năm 1925 (đã chết);

Địa chỉ: số nhà 373, tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1949;

Địa chỉ: 27, Edison St Wulguru Dgl 4811 (ÚC)

2. Bà NLQ3, sinh năm 1954;

Địa chỉ: số nhà 600, ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ1 và bà NLQ3: Ông Nguyễn Tấn T3, sinh năm 1972 (có mặt). Địa chỉ: đường N, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 28/5/2018).

3. Bà NLQ2, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông NLQ4, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà 338, tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà NLQ5, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông B, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 316, tổ 16, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

- *Bị đơn*: Lương Văn B, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số nhà 316, tổ 16, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1949;

Địa chỉ: 27, E St Wulguru Dgl 4811 (ÚC).

2. NLQ2, sinh năm 1952;

Địa chỉ: tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLQ3, sinh năm 1954;

Địa chỉ: số nhà 600, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. NLQ4, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số nhà 338, tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLQ5, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ5: NLQ4, sinh năm 1955 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 338, tổ 10, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền của NLQ1 ngày 21/02/2014 và Văn bản ủy quyền của NLQ2, NLQ3, NLQ5 vào ngày 08/12/2015).

6. NLQ6, sinh năm 1988;

7. NLQ7, sinh năm 1989;

8. NLQ8, sinh năm 1962;

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ8, NLQ6 và NLQ7: Ông Lương Văn B, sinh năm 1964 có mặt (Văn bản ủy quyền của NLQ6 và NLQ7 ngày 25/5/2018 và Văn bản ủy quyền của NLQ8 vào ngày 15/6/2018)

Cùng địa chỉ: số nhà 316, tổ 16, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9.Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng S, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ trụ sở: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. NLQ10, sinh năm 1961.

Địa chỉ: số nhà 27, đường T, khóm 4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ10: Ông Lê Thống N, sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: số nhà 134/52, đường N, khóm 4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2014).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2013; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/02/2014 và ngày 07/11/2017 của bà Lê Thị T (đã chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T trình bày:

Ông Lương Văn T2, sinh năm 1917 (chết năm 2004) và bà Lê Thị T là vợ chồng. Ông T2 và bà T có 06 người con gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và Lương Văn B. Ông T2 và bà T được ông bà để lại diện tích đất là 1.531m^2, đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1996, ông T2 già yếu nên giao cho ông Lương Văn B, là con ruột sống chung trong nhà đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện việc trong các giao dịch dân sự về đất đai. Ngày 27/02/1996, ông B đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ có ghi rõ nguồn gốc đất của cha mẹ.

Ngày 03/01/1997, ông Lương Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 1.531m^2, gồm 03 thửa: Thửa số 413, diện tích là 831m^2 mục đích sử dụng T; Thửa số 414, diện tích là 100m^2 mục đích sử dụng T; Thửa số 415, diện tích là 600m^2 mục đích sử dụng T, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 23/6/2004, ông T2 chết. Năm 2005, ông B tách hộ khẩu không còn ở chung với bà T.

Ngày 14/6/2004, ông Lương Văn B vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này với 02 thửa:

- Thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích là 747m^2: gồm diện tích 200m^2 mục đích sử dụng T và diện tích 547m^2 mục đích sử dụng vườn;

- Thửa số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích là 1.047m^2 nhưng ngày 24/5/2006 đã đính chính diện tích là 1.047m^2, gồm: diện tích đất 831m^2 mục đích sử dụng T và diện tích đất là 216m^2 mục đích sử dụng vườn, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 20.

Ngày 11/7/2006, ông Lương Văn B tách bộ sang tên cho NLQ4 một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích là 590m^2 (diện tích 450m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn và diện tích 140m^2 mục đích sử dụng vườn) với lý do để trừ số nợ là 20 chỉ vàng 24k mà cha mẹ nợ NLQ4 vào năm 1989. Ông Lương Văn B còn đứng tên diện tích đất là 157m^2 mục đích sử dụng vườn, tại thửa số 64.

Trên diện tích đất tại thửa số 61, tờ bản đồ số 20 có căn nhà cấp 4, bà T đang sử dụng và cũng là chủ hộ. Ngôi nhà được xây cất mới vào khoảng năm 2008 từ nguồn tiền của NLQ1 ở nước ngoài gửi về. Khi bà T cất nhà, ông B không có ý

kiến và không tranh chấp. Ngoài căn nhà nói trên, trên diện tích đất do ông B đứng tên còn có mồ mả ông cha.

Do ông Lương Văn B đứng tên giấy quyền sử dụng đất và phải thi hành án trả nợ cho NLQ10 nên Chi cục thi hành án dân sự huyện C có lập biên bản kê biên đối với toàn bộ diện tích đất do ông B đứng tên và căn nhà của bà T có trên đất để thi hành án. Bà T đã xác định: diện tích đất mà ông B đứng tên và căn nhà có trên đất không phải là tài sản của cá nhân của ông Lương Văn B.

Tổng diện tích đất 1.204m^2, trong đó thửa số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 1.047m^2 (diện tích đất 831m^2 mục đích sử dụng đất ONT và diện tích đất 216m^2 mục đích sử dụng vườn) và thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích đất là 157m^2 mục đích sử dụng vườn, hiện hộ ông Lương Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ. Ông Lương Văn T2 chỉ ủy quyền cho ông Lương Văn B đứng tên để thực hiện các giao dịch có liên quan đến đất trong lúc già yếu. Bà T và các anh, chị em của ông B không biết việc ông T2 giao cho ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình xảy ra tranh chấp, bà T phát hiện tại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/1996 của ông Lương Văn B có thể hiện một Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đề ngày 27/02/1996, phía cuối đơn có chữ ký và chữ viết họ tên Lương Văn T2. Bà T khẳng định chữ ký và chữ viết đó không phải do ông T2 ký và viết họ tên.

Diện tích đất mà hộ ông B đứng tên là tài sản chung của bà T và ông T2. Cá nhân của ông T2 không có quyền tự ý định đoạt phần tài sản chung này khi chưa có ý kiến hoặc văn bản thống nhất của bà T. Vì vậy, cá nhân ông T2 không có quyền giao cho ông B đăng ký toàn bộ diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cho ông B đăng ký quyền sử dụng đất trên cơ sở là đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đề ngày 27/02/1996 không phải do ông T2 ký tên và viết họ tên và không có ý kiến của bà T là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Lê Thị T yêu cầu:

- Ủy ban nhân dân huyện C tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do Ủy ban đã cấp quyền sử dụng đất sai cho ông Lương Văn B.

- Yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1) Diện tích 1.047m^2 (831m^2 đất thổ và 216m^2 đất vườn) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng đất;

2) Diện tích 157m^2 đất vườn thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu ông Lương Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ8, NLQ6, NLQ7 phải trả lại cho bà T quyền sử dụng đất diện tích 602m^2 là 50% tài sản của bà T, trong đó 415,5m^2 đất thổ và 108m^2 đất vườn, một phần thửa 61, diện tích 78,5m^2 đất vườn, một phần thửa 64, cùng tờ bản đồ

số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Lương Văn B đứng tên.

Đối với di sản của ông T2 là diện tích 602m^2, bà T yêu cầu ông B, NLQ8, NLQ6, NLQ7 chia cho bà T được hưởng 1/7 là diện tích 85,9m^2, trong đó: 59,3m^2 đất thổ, 15,4m^2 đất vườn, một phần thửa 61 và 11,2m^2 đất vườn một phần thửa 64, cùng tờ bản đồ số 20.

Căn nhà cấp 4 có trên đất mà bà T đang quản lý và sử dụng là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Tại phiên hòa giải, bà T có ông T3 đại diện theo ủy quyền yêu cầu:

+ Thửa 61, mục đích sử dụng đất ở là 831m^2 giữ nguyên yêu cầu, chia 50% là 415,5m^2, phần đất trồng cây lâu năm của thửa 61 và thửa 64: thửa 61 là 21,6m^2 chia 50% là 10,8m^2; thửa 64 là 141m^2 chia 50% là 70,5m^2.

+ Chia thừa kế: thửa 61 là 59,35m^2 đất ở; thửa 61 đất trồng cây lâu năm là 1,54m^2 và thửa 64 là 10,07m^2.

Vị trí đất mà bà T yêu cầu là từ mốc 4, mốc 3 và mốc 2 đo về hướng mốc 10 trên tổng diện tích mà bà T yêu cầu. Nếu phần diện tích đất thực tế mà vướng nhà thì bà T sẽ trả giá trị tài sản cho người kế tiếp nhận thừa kế.

Đồng thời, bà T yêu cầu được nhận lại tài sản bằng hiện vật và chia cho các con của bà cũng bằng hiện vật.

Ngoài các đồng thừa kế của ông T2 nêu trên không còn người thừa kế nào khác.

Vào ngày 17/5/2018, bà Lê Thị T chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T gồm có các con ruột của bà gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ10.

Bà Lê Thị T chết không để lại di chúc.

Tại phiên tòa, NLQ1, NLQ3 có ông T3 đại diện theo ủy quyền, NLQ2, NLQ4, NLQ5 và ông Lương Văn B thống nhất yêu cầu:

Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lương Văn B, cụ thể:

+ Diện tích đất là 1.047m^2 (831m^2 đất thổ và 216m^2 đất vườn) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20;

+ Diện tích đất là 157m^2 đất vườn thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 20

Cả hai thửa đất nói trên tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng thống nhất chia thừa kế quyền sử dụng đất với diện tích được đo đạc thực tế: ½ tổng diện tích đất chia cho bà T và ½ tổng diện tích đất còn lại được chia đều cho 07 người là hàng thừa kế của ông Lương Văn T2. Bà T, người đại diện nhận diện tích đất thực tế mà bà T được hưởng là NLQ4. NLQ4

sẽ thanh toán giá trị một phần thừa kế cho NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và ông B. NLQ4 được đại diện cho tất cả anh, chị, em đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nói trên.

Riêng phần thừa kế mà ông B được hưởng, giữa NLQ4 và ông B tự thỏa thuận để tạo điều kiện cho ông B thi hành án đối với phần tiền chưa thi hành cho NLQ10.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2, NLQ1 trình bày:

Cha NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2, NLQ1 là ông Lương Văn T2, sinh năm 1917, chết năm 2004. Mẹ tên là Lê Thị T. Cha mẹ có 06 người con gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, Lương Văn B. Ông T2 và bà T được ông bà để lại 1.531m^2 đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, Đồng Tháp.

Năm 1996, ông T2 và bà T già yếu nên giao cho ông Lương Văn B đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện việc trong giao dịch. Ngày 27/02/1996, ông B đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ có ghi rõ nguồn gốc đất của cha mẹ.

Ngày 03/01/1997, ông B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.531m^2, gồm 03 thửa: Thửa 413, diện tích 831m^2 đất T; thửa 414, diện tích 100m^2 đất T; thửa 415, diện tích 600m^2 đất T, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2004, ông T2 chết. Năm 2005, ông B tách hộ khẩu không còn ở chung với mẹ là bà T.

Ngày 14/6/2004, ông B còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa:

- Thửa 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 747m^2 gồm 200m^2 đất T và 547m^2 đất vườn;

- Thửa 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.047m^2, ngày 24/5/2006 đính chính diện tích 1.047m^2, loại đất 831m^2 đất thổ, 216m^2 đất vườn, thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20.

Ngày 11/7/2006, ông B tách bộ sang tên cho NLQ4 thửa 64, tờ bản đồ số 20 diện tích 590m^2 (450m^2 đất ở nông thôn, 140m^2 đất vườn), lý do để trừ nợ 02 cây vàng 24k mà cha mẹ nợ NLQ4 vào năm 1989. NLQ4 còn đứng tên diện tích 157m^2 đất vườn.

Trên đất tại thửa 61, tờ bản đồ số 20 có căn nhà cấp 4, bà T đang quản lý, sử dụng và cũng là chủ hộ khẩu. Ngôi nhà được xây cất mới vào năm 2008 từ nguồn tiền của NLQ1 ở nước ngoài gửi về. Ngoài căn nhà trên, trên đất còn có mồ mả ông bà và cây trồng.

Do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng đất và phải thi hành án trả nợ cho NLQ10 nên Chi cục thi hành án dân sự huyện C có lập biên bản kê biên diện tích đất là 1.047m^2 và căn nhà có trên đất để thi hành án.

Tổng diện tích đất là 1.204m^2, trong đó thửa 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.047m^2 (831m^2 đất thổ và 216m^2 đất vườn), thửa 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 157m^2 đất vườn, hiện hộ ông Lương Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của cha mẹ. Ông T2 chỉ ủy quyền cho ông B đứng tên để thực hiện các giao dịch lúc già yếu, không phải tài sản của cá nhân ông B.

Vì vậy, nay NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2 và NLQ1 yêu cầu:

- Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1) Diện tích 1.047m^2 (831m^2 đất thổ, 216m^2 đất vườn) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được cấp năm 2004 do ông B đứng tên.

2) Diện tích 157m^2 đất vườn thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được cấp năm 2004 do ông B đứng tên.

Di sản của ông T2 là diện tích 602m^2 gồm 415,5m^2 đất thổ, 108m^2 đất vườn, thửa 61 và 78,5m^2 đất vườn, thửa 64, cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu ông B và người liên quan NLQ8, NLQ6 và NLQ7 chia cho NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2 và NLQ1 mỗi người được hưởng 1/7 là diện tích 86m^2 trong đó 59,3m^2 đất thổ và 15,4m^2 đất vườn thuộc một phần thửa 61, và 11,2m^2 đất vườn, thửa 64, cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Lương Văn B đứng tên.

- NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2 và NLQ1 yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Đối với thửa 61, tờ bản đồ số 20. Vị trí được tính từ giáp ranh ông Nguyễn Ngọc L, đầu tiên là: 1) NLQ1; 2) Lê Thị T; 3) NLQ3; 4) NLQ2; 5) NLQ5.

Đối với thửa 64, tờ bản đồ số 20, vị trí được tính từ giáp với ông Nguyễn Ngọc L, đầu tiên là: 1) Lương Văn B; 2) NLQ4.

Căn nhà cấp 4 mà bà T quản lý và sử dụng là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của bà T. NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2 và NLQ1 không yêu cầu chia.

Ngoài các đồng thừa kế nêu trên, NLQ4, NLQ3, NLQ5, NLQ2 và NLQ1 cam đoan không còn người thừa kế nào khác.

Tại phiên hòa giải, NLQ4 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho NLQ4 giữ nguyên yêu cầu, không thay đổi. Trường hợp, yêu cầu của bà T được Tòa án chấp nhận thì phần vị trí đất của NLQ1 sẽ nằm trong phần đất do bà T yêu cầu. NLQ1 chấp nhận nhận giá trị tài sản từ bà T thanh toán lại.

Ngoài ra, NLQ4 còn yêu cầu: trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà T và các anh, chị thì NLQ4 yêu cầu hộ ông Lương Văn B trả cho NLQ4 số tiền 217.955.000 đồng mà NLQ4 bỏ vào trả cho Ngân hàng thay cho ông B.

NLQ4 xác định: hiện nay, NLQ4 đang quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cấp cho hộ ông B.

Tại phiên tòa, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2, bà NLQ5 có NLQ4 đại diện theo ủy quyền và NLQ4 thống nhất yêu cầu, chia thừa kế quyền sử dụng đất với diện tích được đo đạc thực tế: ½ tổng diện tích đất chia cho bà T và ½ tổng diện tích đất còn lại được chia đều cho 07 người là hàng thừa kế của ông Lương Văn T2. Bà T, người đại diện nhận diện tích đất thực tế mà bà T được hưởng là ông NLQ4. NLQ4 sẽ đại diện cho bà T thanh toán giá trị một phần thừa kế cho bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 và ông B. Ông NLQ4 được đại diện cho tất cả anh, chị, em đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nói trên.

Phần thừa kế mà ông B được hưởng được NLQ4 và ông B tự thỏa thuận giao cho cơ quan thi hành án để thi hành phần tiền chưa thi hành cho bà NLQ10.

Những yêu cầu còn lại, NLQ4 giữ nguyên không thay đổi.

* Ông B đã được Toà án tống đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng ông không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Tại phiên hòa giải, ông B trình bày:

Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của ông nội là ông Lương Văn T4 để lại cho cha mẹ tôi là ông Lương Văn T2 và bà Lê Thị T. Do ông T2 lớn tuổi, không hiểu biết nên để cho ông B đứng tên thay cho gia đình, không phải là tài sản của cá nhân ông B, cũng không phải là tài sản của vợ chồng ông B và bà NLQ8.

Vì vậy, về phía yêu cầu của nguyên đơn và của anh, chị của ông B, nếu yêu cầu của bà T và các anh, chị được Tòa án chấp nhận, ông B có ý kiến: ông B nhận phần di sản thừa kế này để sử dụng. Trường hợp, các yêu cầu nói trên không được Tòa án chấp nhận thì ông B đồng ý trả cho ông NLQ4 số tiền 217.955.000 đồng mà NLQ4 trả thay cho ông B tại Ngân hàng để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính).

Ông B thống nhất, hiện nay NLQ4 là người trực tiếp quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do hộ ông B đứng tên. Ông B không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Lương Văn T2. Nếu trong phần di sản này, ông B được hưởng một phần theo quy định của pháp luật, ông B đồng ý nhận phần giá trị tương ứng và tự thỏa thuận với NLQ4 để thi hành tiếp tục đối với số tiền tại cơ quan thi hành án cho bà NLQ10.

Ông B xác định: ông B không vay nợ của bà NLQ10 mà chỉ nhận bảo lãnh cho đứa cháu ruột đối với số tiền này. Trong quá trình nợ này, ông B không có thế chấp tài sản nào cho bà NLQ10.

Tại phiên tòa, ông B không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Lương Văn T2. Nếu trong phần di sản này, ông B được hưởng một phần theo quy định của pháp luật, ông B đồng ý nhận phần giá trị tương ứng và tự thỏa

thuận với NLQ4, bà NLQ10 để thi hành tiếp tục đối với số tiền tại cơ quan thi hành án cho bà NLQ10.

* Bà NLQ10, có ông Lê Thống N trình bày: ông N giữ nguyên ý kiến tại Tờ tường trình ngày 14/12/2015 mà ông đã gửi cho Tòa án. Đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự huyện C thi hành Quyết định hòa giải thành của Tòa án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà NLQ10.

Ông N không nhớ tại biên nhận nợ mà bà NLQ10 cho ông B vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hộ ông B hay không.

Tại phiên tòa ngày 06/4/2018, bà NLQ10 có ông Lê Thống N đại diện theo ủy quyền không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông B để đảm bảo cho tài sản đảm bảo nghĩa vụ thi hành án số tiền còn lại là 1.250.000.000 đồng cho bà NLQ10.

Tòa án đã thông báo cho bà NLQ10 nộp đơn yêu cầu với nội dung nói trên. Nhưng quá thời hạn mà bà NLQ10 không nộp đơn và không có ý kiến nào khác.

* Tại phiên hòa giải, anh NLQ6 và chị NLQ7 và bà NLQ8 trình bày:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và những người thuộc hàng thừa kế của ông Lương Văn T2. Bà NLQ8, anh NLQ6 và NLQ7 không trình bày thêm nội dung hay có ý kiến nào khác.

* Theo Công văn số 115/UBND-HC ngày 22/02/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 1704/CV-TA ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công văn có nội dung như sau: Qua xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B. Trong đó, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/02/1996 có nội dung: ông B đứng đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tại thửa đất số 413, diện tích 813m^2, thửa số 414, diện tích 100m^2, thửa số 415, diện tích 600m^2, cùng tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299), tọa lạc tại thị trấn M nhưng người ký tên chịu trách nhiệm nội dung kê khai là ông Lương Văn T2 (chưa xác định có phải chữ ký của ông T2 hay không) là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1.Về tố tụng: Theo Đơn khởi kiện ngày 04/12/2013; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/02/2014 và ngày 07/11/2017 của bà Lê Thị T tranh chấp Chia thừa kế, yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án với ông B, cùng có sự tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà NLQ1. Địa chỉ cư trú của bà NLQ1 tại 27, Edison St Wulguru Dgl 4811 (ÚC). Căn cứ vào khoản 5 Điều 26 và Điểm a khoản 1 Điều 38 Bộ Luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Về nội dung:

2.1 Nguyên đơn của vụ án là bà Lê Thị T (đã chết), Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T là bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 và ông B yêu cầu: Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B.

Hộ ông B gồm: ông B, bà NLQ8 và anh NLQ6 thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn. Ông B và bà NLQ8 xác định: do ông Lương Văn T2 (cha ruột ông B) lớn tuổi, không hiểu biết nên để cho ông B đứng tên cho gia đình, không phải là tài sản của cá nhân ông B, cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà NLQ8.

Xét thấy: diện tích đất tổng cộng là 1.531m^2 tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là của ông, bà để lại cho ông Lương Văn T2. Ông Lương Văn T2 và bà Lê Thị T là vợ chồng từ khoảng năm 1948. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì diện tích đất nói trên là tài sản chung của ông T2 và bà T, không phụ thuộc vào việc tài sản này có trước hay sau khi kết hôn. Như vậy, khi ông T2 giao cho ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.531m^2 đây là sự định đoạt tài sản chung vợ chồng của cá nhân ông T2, không có ý kiến và sự thống nhất của bà T là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Đồng thời, với nội dung thể hiện tại Công văn số 115/UBND-HC ngày 22/02/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 1704/CV-TA ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xác định: Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B vào ngày 03/01/1997 là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên đơn yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

+ Diện tích 1.047m^2 (831m^2 đất thổ và 216m^2 đất vườn) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng đất;

+ Diện tích 157m^2 đất vườn, thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng đất.

2.2 Nguyên đơn của vụ án là bà Lê Thị T (đã chết), Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T là bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 và ông B yêu cầu: Chia thừa kế diện tích đất đã được do đạc thực tế tổng cộng là 993,6m^2 theo quy định của pháp luật, bởi vì trong tổng diện tích đất này có ½ diện tích đất là di sản của ông Lương Văn T2.

Bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 và ông B thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4 và bà NLQ5 yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của ông Lương Văn T2.

Ông B không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Lương Văn T2. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và anh, chị của ông B thì phần thừa kế của ông B, ông B thống nhất nhận.

Xét thấy: ông Lương Văn T2 và bà Lê Thị T là vợ chồng.

Ông T2 và bà T có 06 người con gồm: Bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 và ông B. Ngoài ra, ông T2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Lương Văn T2 chết vào ngày 23/6/2004, không để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống, ông T2 và bà T có tài sản chung là diện tích 1.531m^2 tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Tổng diện tích đất này ông T2 giao cho ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/01/1997. Đến năm 2004, sau khi thực hiện thủ tục cấp đổi giấy theo quy định, hộ ông B đứng tên gồm: Thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích là 747m^2: gồm diện tích 200m^2 mục đích sử dụng T và diện tích 547m^2 mục đích sử dụng vườn; Thửa số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích là 1.047m^2 (Nhưng vào ngày 24/5/2006 đã đính chính thay đổi lại diện tích là 1.047m^2 gồm: diện tích đất 831m^2 mục đích sử dụng T và diện tích đất là 216m^2 mục đích sử dụng vườn, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 20).

Ngày 11/7/2006, ông B đã tách cho ông NLQ4 thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích là 590m^2 (diện tích 450m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn và diện tích 140m^2 mục đích sử dụng vườn). Như vậy, hộ ông B chỉ còn đứng tên diện tích đất là 157m^2 mục đích sử dụng vườn, tại thửa số 64.

Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất do hộ ông B còn lại như sau: thửa 61 có diện tích là 852,6m^2 (trong đó có 831m^2 đất ODT và 21,6m^2 CLN) và thửa 64 có diện tích là 141m^2 CLN). Tổng diện tích đất thực tế là 993,6m^2.

Theo quy định của pháp luật, diện tích đất còn lại nói trên tổng cộng là 993,6m^2 có ½ trên tổng diện tích thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị T và có ½ trên tổng diện tích thuộc quyền sử dụng của ông Lương Văn T2. Ông T2 chết vào năm 2004, tính đến năm 2013 khi bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông T2 là 09 năm. Như vậy, thời hiệu chia thừa kế vẫn còn.

Nguyên đơn, bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 và ông B thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu của bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 về chia thừa kế đối với di sản của ông T2 theo quy định của pháp luật. Giao toàn bộ di sản của ông T2 cho bà T (toàn bộ những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện) và NLQ4 là người có trách nhiệm thanh toán phần di sản của hàng thừa kế bằng giá trị tương đương. Sự

thống nhất thỏa thuận của nguyên đơn và hàng thừa kế của ông T2 là tự nguyện, không trái quy định của quy định pháp luật, có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Diện tích đất tranh chấp được xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế là 993,6m^2, trong đó có: 831m^2 đất ở nông thôn và 162,6m^2 đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất nói trên được chia cụ thể như sau:

831m^2 (đất thổ) : 2 = 415,5m^2.

162,6m^2 (lâu năm) : 2 = 81,3m^2.

Di sản của ông T2 tổng cộng là: 415,5m^2 + 81,3m^2 = 496,8m^2.

Chia mỗi phần thừa kế cụ thể:

415,5m^2 : 7 = 59,36m^2 đất ở nông thôn.

81,3m^2 : 7 = 11,6 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Tính giá trị:

59,36m^2 đất ở x 420.000 đồng/m^2 = 24.931.000 đồng

11,6m^2 đất lâu năm x 180.000 đồng/m^2 = 2.088.000 đồng.

Như vậy, mỗi phần thừa kế đối với di sản của ông T2 có giá trị tương đương là 27.019.000 đồng (Hai mươi bảy triệu mười chín nghìn đồng).

Bà Lê Thị T (toàn bộ những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện) được sử dụng toàn bộ diện tích qua xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế là 993,6m^2, trong đó có: 831m^2 đất ở nông thôn và 162,6m^2 đất trồng cây lâu năm.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản đồ trích đo phần đất tranh chấp ngày 03/7/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Tháp)

Những người được hưởng thừa kế di sản của ông Lương Văn T2 là bà T, bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 và ông B, mỗi người được hưởng một phần thừa kế là 59,36m^2 đất ở nông thôn và 11,6m^2 đất trồng cây lâu năm với giá trị di sản tương đương số tiền là 27.019.000 đồng.

Ông NLQ4 (những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện cho bà T) có trách nhiệm thanh toán phần giá trị thừa kế di sản nói trên là 27.019.000 đồng.

2.3 Đối với yêu cầu xác định quyền sử dụng về tài sản để thi hành án của bà NLQ10:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 về giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án của Luật thi hành án năm 2014, như sau: "*1. Trường hợp tài sản của người phải thi hành án bị cưỡng chế để thi hành án mà có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền của họ được khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.*

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm

quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này."

Bà NLQ10 đã được Tòa án thông báo hợp lệ về việc nộp đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết đối với quyền sử dụng là diện tích đất mà hộ ông B (ông B, bà NLQ8 là người phải thi hành án cho bà NLQ10) nhưng bà NLQ10 không thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét và giải quyết đối với ý kiến của bà NLQ10.

Đối với việc ông NLQ4 và ông B thống nhất thỏa thuận phần thừa kế mà ông B được hưởng sẽ thực hiện cho việc thi hành án đối với số tiền còn lại phải thi hành cho bà NLQ10 và nợ của NLQ4, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.4 Trên diện tích đất tranh chấp tại thửa số 61, tờ bản đồ số 20 có căn nhà cấp 4, do bà T quản lý, sử dụng và cũng là chủ hộ. Ngôi nhà được xây cất mới vào khoảng năm 2008 từ nguồn tiền của bà NLQ1 ở nước ngoài gửi về. Trong quá trình xây dựng nhà của bà T, hộ ông B không có ý kiến và không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và hàng thừa kế của ông Lương Văn T2 xác định: căn nhà trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T, bà NLQ1 gửi tiền về để cất căn nhà nói trên dùng vào việc thờ cúng nên không có yêu cầu xem xét và giải quyết đối với căn nhà này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và giải quyết.

Ngoài ra, trên diện tích đất tranh chấp còn có cây trồng, khu mộ, căn nhà tạm của chị Nguyễn Thị Trúc Linh (là cháu ngoại của bà NLQ2) và các vật liệu kiên cố khác. Nguyên đơn và hàng thừa kế của ông Lương Văn T2 thống nhất giao cho bà T (những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện) được quản lý sử dụng và sở hữu, không yêu cầu xem xét và giải quyết. Riêng căn nhà của chị Linh, hàng thừa kế của ông Lương Văn T2 thống nhất không có tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì: bà T (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T), bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, NLQ4, ông B mỗi người chịu án phí về dân sự với số tiền là 1.351.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

4. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.234.000 đồng, mỗi người hưởng thừa kế phải chịu là 605.000 đồng. Tổng cộng chi phí 4.234.000 đồng do NLQ4 (đại diện theo ủy quyền của bà T) đã tạm

ứng xong nên bà T, bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, ông B mỗi người có trách nhiệm trả lại cho NLQ4 số tiền 605.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Lương Văn T2.

Đồng thời, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử xác định thêm quan hệ pháp luật trong vụ án là yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; Khoản 9 Điều 27; Điểm a Khoản 1 Điều 38 và Khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 649, 650, 651, 660 và Điều 664 của Bộ luật dân sự.

Khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông B.

Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00936 QSDĐ/1002/QĐ-UB ngày 14/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B với diện tích 157m^2 đất vườn, thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 20. Đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00937 QSDĐ/1002/QĐ-UB ngày 14/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B với diện tích 1.047m^2 (831m^2 đất thổ và 216m^2 đất vườn) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 20. Đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông B thống nhất chia thừa kế đối với di sản của ông Lương Văn T2.

Bà Lê Thị T (những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện) được sử dụng toàn bộ diện tích đất qua xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế là 993,6m^2, trong đó có: 831m^2 đất ở nông thôn và 162,6m^2 đất trồng cây lâu năm.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản đồ trích đo phần đất tranh chấp ngày 03/7/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Tháp).

Ông NLQ4 (những người trong hàng thừa kế thống nhất giao cho NLQ4 là người đại diện cho bà T) có trách nhiệm thanh toán cho bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 và ông B mỗi phần thừa kế tương ứng giá trị là 27.019.000 đồng (Hai mươi bảy triệu mười chín nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của những người có quyền yêu cầu thi hành án, nếu NLQ4 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông NLQ4 (đại diện cho bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, NLQ4, bà NLQ5 và ông B) được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích thực tế được giao cho bà Lê Thị T nói trên.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm về dân sự: bà T (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T), bà NLQ1, bà Thu, bà NLQ3, NLQ4, ông B mỗi người chịu án phí về dân sự là 1.351.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

Bà Lê Thị T (NLQ4 đại diện) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 4.956.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13115 ngày 10/3/2014 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17381 ngày 08/11/2017. Như vậy, bà T (NLQ4 đại diện) được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.905.000 đồng (Ba triệu chín trăm năm nghìn đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà NLQ3 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà NLQ3 đã nộp là 692.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17380 ngày 08/11/2017. Như vậy, bà NLQ3 còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Ông NLQ4 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà NLQ4 đã nộp là 692.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17379 ngày 08/11/2017. Như vậy, NLQ4 còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà NLQ2 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà NLQ2đã nộp là 692.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17389 ngày 16/11/2017. Như vậy, bà NLQ2 còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà NLQ1 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà NLQ1 đã nộp là 692.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17388 ngày 16/11/2017. Như vậy, bà NLQ1 còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà NLQ5 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà NLQ5 đã nộp là 692.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17390 ngày 16/11/2017. Như vậy, bà NLQ5 còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

4. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.234.000 đồng, mỗi người hưởng thừa kế phải chịu là 605.000 đồng. Tổng cộng chi phí 4.234.000 đồng do NLQ4 (đại diện theo ủy quyền của bà T) đã tạm ứng xong nên bà T, bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông B mỗi người có trách nhiệm trả lại cho NLQ4 số tiền 605.000 đồng (Sáu trăm năm nghìn đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày bản án hoặc kể từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp